

Số: 04/2017/NQ-HĐND

Cà Mau, ngày 27 tháng 4 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Về Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt; đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BA (BẤT THƯỜNG)**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 88/TTr- UBND ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau Dự thảo Nghị quyết Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt; đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau và Báo cáo thẩm tra số 23/BC-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về tổ chức thu, đối tượng nộp, mức thu và quản lý, sử dụng Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt; đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức thu

Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Đối tượng nộp

Tổ chức, cá nhân có yêu cầu và được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; đề án báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt; đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Mức thu

1. Thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất

a) Đề án có lưu lượng nước dưới 200 m³/ngày đêm, mức thu 400.000 đồng/hồ sơ (bốn trăm ngàn đồng);

b) Đề án có lưu lượng nước từ 200 m³/ngày đêm đến dưới 500 m³/ngày đêm, mức thu 1.100.000 đồng/hồ sơ (một triệu, một trăm ngàn đồng);

c) Đề án có lưu lượng nước từ 500 m³/ngày đêm đến dưới 1.000 m³/ngày đêm, mức thu 2.600.000 đồng/hồ sơ (hai triệu, sáu trăm ngàn đồng);

d) Đề án có lưu lượng nước từ 1.000 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm, mức thu 5.000.000 đồng/hồ sơ (năm triệu đồng).

2. Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất

a) Báo cáo có lưu lượng nước dưới 200 m³/ngày đêm, mức thu 400.000 đồng/hồ sơ (bốn trăm ngàn đồng);

b) Báo cáo có lưu lượng nước từ 200 m³/ngày đêm đến dưới 500 m³/ngày đêm, mức thu 1.400.000 đồng/hồ sơ (một triệu, bốn trăm ngàn đồng);

c) Báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m³/ngày đêm đến dưới 1.000 m³/ngày đêm, mức thu 3.400.000 đồng/hồ sơ (ba triệu, bốn trăm ngàn đồng);

d) Báo cáo có lưu lượng nước từ 1.000 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm, mức thu 6.000.000 đồng/hồ sơ (sáu triệu đồng).

3. Thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất

a) Báo cáo có lưu lượng nước dưới 200 m³/ngày đêm, mức thu 400.000 đồng/hồ sơ (bốn trăm ngàn đồng);

b) Báo cáo có lưu lượng nước từ 200 m³/ngày đêm đến dưới 500 m³/ngày đêm, mức thu 1.100.000 đồng/hồ sơ (một triệu, một trăm ngàn đồng);

c) Báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m³/ngày đêm đến dưới 1.000 m³/ngày đêm, mức thu 2.600.000 đồng/hồ sơ (hai triệu, sáu trăm ngàn đồng);

d) Báo cáo có lưu lượng nước từ 1.000 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm, mức thu 5.000.000 đồng/hồ sơ (năm triệu đồng).

4. Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp

a) Đề án, báo cáo có lưu lượng nước lớn hơn 100 m³/ngày đêm đến dưới 10.000 m³/ngày đêm, mức thu 600.000 đồng/hồ sơ (sáu trăm ngàn đồng);

b) Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 10.000 m³/ngày đêm đến dưới 20.000 m³/ngày đêm, mức thu 1.800.000 đồng/hồ sơ (một triệu, tám trăm ngàn đồng);

c) Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000 m³/ngày đêm đến dưới 30.000 m³/ngày đêm, mức thu 4.400.000 đồng/hồ sơ (bốn triệu, bốn trăm ngàn đồng);

d) Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 30.000 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm, mức thu 8.400.000 đồng/hồ sơ (tám triệu, bốn trăm ngàn đồng).

5. Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

a) Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả dưới 100 m³/ngày đêm, mức thu 600.000 đồng/hồ sơ (sáu trăm ngàn đồng);

b) Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả từ 100 m³/ngày đêm đến dưới 500 m³/ngày đêm, mức thu 1.800.000 đồng/hồ sơ (một triệu, tám trăm ngàn đồng);

c) Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả từ 500 m³/ngày đêm đến dưới 2.000 m³/ngày đêm, mức thu 4.400.000 đồng/hồ sơ (bốn triệu, bốn trăm ngàn đồng);

d) Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả từ 2.000 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm, mức thu 8.400.000 đồng/hồ sơ (tám triệu, bốn trăm ngàn đồng).

6. Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất có công suất dưới 3.000 m³/ngày đêm, mức thu 1.400.000 đồng/hồ sơ (một triệu, bốn trăm ngàn đồng).

7. Trường hợp thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, cấp lại, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất, nước mặt, xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và hành nghề khoan nước dưới đất, thu bằng 50 % mức thu theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 của Điều này.

Điều 4. Quản lý, sử dụng

1. Tổ chức thu phí được trích 80% số tiền phí thu được để chi cho hoạt động thẩm định và nộp 20% vào ngân sách nhà nước.

2. Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng, quyết toán và công khai tài chính theo quy định hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Khóa IX, Kỳ họp thứ Ba (bất thường) thông qua ngày 27 tháng 4 năm 2017, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017 và thay thế Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về Phí thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất và hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VBQPPL);
- TT. Tỉnh ủy;
- UBND tỉnh;
- BTT. UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, TP;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trần Văn Hiện